BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC THÔNG TIN CƠ SỞ

CẨM NANG
CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CHỦ QUYỀN VÀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

PUBLISHER
NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC THÔNG TIN CƠ SỞ

Cẩm nang cung cấp thông tin
VỀ CHỦ QUYỀN VÀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

MỤC LỤC

Phần 1: Khái quát về biển, đảo và chiến lược phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường biển.....3

Phần 2: Một số quy định pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam liên quan đến biển, đảo.....24

Phần 3: Những điều ngư dân cần biết.....40

Phần 1

KHÁI QUÁT VỀ BIỂN, ĐẢO VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Câu hỏi 1: Vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông?

Trả lời: Tên gọi "Biển Đông" mang hàm nghĩa biển ở phía Đông của Việt Nam - quốc gia có bờ biển dài nhất trong vùng biển này. Biển Đông là một biển nửa kín, nằm ở rìa phía Tây của Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3,5 triệu km^2, trải rộng từ 3^o - 26^o vĩ độ Bắc và từ 100^o - 121^o kinh độ Đông. Biển Đông cũng là một trong những biển rìa lớn nhất của Thái Bình Dương và là một trong 6 biển lớn nhất trên thế giới.

Theo số liệu của Cơ quan Thủy đạc Quốc tế (IHO), Biển Đông có thể tích khoảng 3,928 triệu km^3, chiều ngang ở nơi rộng nhất khoảng 600 hải lý, độ sâu trung bình là 1.140m, vực sâu nhất là 5.416m thuộc rìa lục địa Philippines. Vùng có độ sâu trên 2.000m chiếm khoảng ¼ diện tích Biển Đông. Vùng thềm lục địa với độ sâu dưới 200m chiếm phần lớn diện tích Biển Đông, trong đó vịnh Thái Lan, vịnh Bắc Bộ và eo biển Đài Loan đều có độ sâu dưới 100m.

Ranh giới của Biển Đông ở phía Đông Bắc là đường nối điểm cực Bắc đảo Đài Loan kéo vào bờ lục địa Trung Quốc, ranh giới phía Nam là khối nâng giữa các đảo Sumatra và đảo Kalimantan thuộc Indonesia.

Bao bọc xung quanh Biển Đông có Việt Nam và 9 quốc gia, vùng lãnh thổ khác là: Brunei, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan.

Biển Đông là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có ý nghĩa quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước trong khu vực và thế giới.

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng với gần 12.000 loài sinh vật cư trú, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy, 2.038 loài cá với hơn 100 loài cá có giá trị kinh tế, hơn 300 loài san hô cứng, 653 loài rong biển,... Nguồn tài nguyên sinh vật biển đã đem lại nguồn lợi to lớn cho ngành đánh bắt hải sản của nhiều nước. Trong khu vực, có các nước đánh bắt và nuôi trồng hải sản đứng hàng đầu thế giới như: Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Indonesia và Philippines.

Biển Đông chứa đựng một tiềm năng lớn về tài nguyên dầu khí, được đánh giá là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Toàn bộ thềm lục địa của Biển Đông được bao phủ bởi lớp trầm tích Đệ tam dày, có nơi còn lan sang cả dốc và bờ ngoài của rìa lục địa. Các khu vực có tiềm năng dầu khí cao là các bồn trũng Brunei - Sabao, Sarawak, Malay, Phattani, Nam Côn Sơn, Mê Kông, sông Hồng, cửa

sông Hậu. Các khu vực có tiềm năng dầu khí còn lại chưa khai thác là khu vực thềm lục địa ngoài cửa vịnh Bắc Bộ và bờ biển miền Trung, khu vực thềm lục địa Tư Chính (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Ngoài ra, khu vực Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí hydrate metan đóng băng (*băng cháy*). Băng cháy chứa đến 90% khí metan và được hình thành trong điều kiện áp suất cao, nhiệt độ thấp. Trữ lượng loại tài nguyên này trên thế giới ngang bằng với trữ lượng dầu khí đã tìm thấy ở thềm lục địa và đang được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai, nhưng vẫn là loại năng lượng hóa thạch.

Câu hỏi 2: Biển Đông có vị trí chiến lược như thế nào?

Trả lời: Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, châu Âu và châu Á, Trung Đông và châu Á. Trong 10 tuyến đường biển thông thương lớn nhất trên thế giới thì 4 tuyến có liên quan đến Biển Đông. Theo tính toán, hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển hàng năm và 45% trong số đó phải đi qua khu vực Biển Đông.

Biển Đông được coi là tuyến đường vận tải biển quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới, chỉ sau Địa Trung Hải ở châu Âu. Tính trung bình có khoảng 300 tàu các loại, bao gồm 200 tàu chở dầu qua lại Biển Đông hàng ngày, trong đó tàu có trọng tải trên 5.000 tấn chiếm khoảng 50%, tàu có trọng tải từ 30.000 tấn trở lên chiếm hơn 10%. Nằm trên tuyến đường giao thương này có hai cảng vào loại lớn và hiện đại nhất

thế giới là cảng Singapore (Singapore) và cảng Hồng Kông (Trung Quốc).

Biển Đông cũng là tuyến đường hàng hải thiết yếu để vận chuyển dầu và các nguồn tài nguyên thương mại từ Trung Cận Đông và Đông Nam Á đến ba nền kinh tế lớn là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Nền kinh tế các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan,... phụ thuộc rất lớn vào con đường biển này.

Bởi vậy, Biển Đông có vị trí hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương về địa - chiến lược, an ninh - quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế, nhất là đối với Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Biển Đông còn có liên hệ và ảnh hưởng sâu đậm đến nhiều khu vực khác trên thế giới, nhất là Trung Đông. Trong trường hợp Biển Đông bị một nước hoặc một nhóm nước liên minh nào đó khống chế sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích an ninh - quốc phòng, chính trị, kinh tế của các nước trong khu vực và trên toàn thế giới.

Câu hỏi 3: Biển Đông có vai trò như thế nào đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam?

Trả lời: Từ góc độ vị trí địa lý, Biển Đông có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng, giao thông hàng hải, kinh tế và văn hóa đối với nhiều nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Về an ninh quốc phòng, Biển Đông đóng vai trò là tuyến phòng thủ quan trọng ở phía Đông của Việt Nam. Các đảo và

quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam.

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982), Việt Nam có vùng *nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế* và *thềm lục địa* rộng lớn; có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ với chiều dài bờ biển khoảng 3.260km, hợp thành các phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa.

Về mặt kinh tế, Biển Đông là môi trường sinh sống, làm ăn từ ngàn đời nay của cư dân ven bờ biển Việt Nam. Biển Đông mang lại nguồn thức ăn dồi dào từ các loại động vật và thực vật. Mặt khác, với nguồn tài nguyên phong phú về dầu mỏ và các loại quặng sa khoáng của titan, zircon, thiếc, vàng, đất hiếm,... Biển Đông còn tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thuỷ sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch,... Đối với kinh tế thương mại, Biển Đông không chỉ thúc đẩy quá trình buôn bán, vận chuyển hàng hóa giữa các vùng miền trong nước mà còn là cửa ngõ để Việt Nam thiết lập quan hệ giao thương với thị trường khu vực và quốc tế.

Về giao thông vận tải và thông tin liên lạc, Biển Đông đóng vai trò là cầu nối quan trọng giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Từ các hải cảng ven biển của Việt

Nam có thể thông qua eo biển Malacca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Basi để đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Liên bang Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ. Đặc biệt, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam nằm ở trung tâm Biển Đông nên rất thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền quốc tế... Đây là điều kiện thuận lợi cho thấy giá trị quan trọng của Việt Nam trong tuyến đường hàng hải quốc tế này.

Về mặt văn hóa, Biển Đông giúp Việt Nam có thêm điều kiện để giao lưu, tiếp xúc với các nền văn hóa lớn trong khu vực và thế giới, góp phần làm phong phú, đa dạng hơn nền văn hóa Việt Nam trong tiến trình hội nhập thế giới.

Câu hỏi 4: Các vùng biển, đảo đã được người Việt Nam chiếm lĩnh, khai thác và làm chủ trong lịch sử như thế nào?

Trả lời: Các chính quyền và nhà nước Việt Nam trong lịch sử đã từng bước khai phá, sáp nhập, làm chủ, thực thi chủ quyền và bảo vệ các vùng biển, đảo như một phần lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam trong suốt diễn trình lịch sử hàng ngàn năm qua.

Trong đó, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ở giữa Biển Đông đã được các chúa Nguyễn ở Đàng Trong khai phá, xác lập và thực thi chủ quyền liên tục từ đầu thế kỷ 17.

Các nguồn tư liệu và công trình nghiên cứu đều khẳng định rằng chậm nhất là đến đầu thế kỷ 18, chủ quyền Việt

Nam đã mở rộng từ miền Bắc tới miền Nam, đến tận khu vực Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Tiếp đó, kế thừa những cơ sở hạ tầng và kinh nghiệm của người Chăm, vương quốc Champa và đặc biệt là của chính quyền các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, vương triều Tây Sơn và vương triều Nguyễn đều chăm lo xây dựng, phát triển lực lượng thủy quân, đồng thời luôn quan tâm bảo vệ chủ quyền trên biển, tích cực tổ chức và thường xuyên tiến hành nhiều hoạt động để thực hiện chủ quyền và bảo vệ vùng biển, đảo của quốc gia, bao gồm tiến hành đo vẽ các cửa biển, đường biển; xây dựng hệ thống phòng thủ vững chắc ở các cửa biển trọng yếu; chú trọng việc tổ chức tuần phòng biển và xây dựng một lực lượng thủy binh mạnh để gìn giữ vùng biển quốc gia.

Câu hỏi 5: Tại sao nói Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên biển khá lớn?

Trả lời: Việt Nam có ba mặt giáp với Biển Đông ở phía Đông, phía Nam và phía Tây Nam. Diện tích trên Biển Đông thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam gấp khoảng hơn 3 lần so với diện tích đất tự nhiên trên đất liền, trải dài từ Bắc vào Nam, bắt đầu từ vịnh Bắc Bộ, xuống vùng biển miền Trung, kéo dài đến tận vùng vịnh Thái Lan. Giữa Biển Đông có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tạo thành một vùng liên hoàn giữa đất, biển và trời.

Bờ biển Việt Nam dài 3.260km, từ Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) đến Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang), không tính bờ các đảo.

Nước ta có 28/63 tỉnh/thành phố trung ương giáp biển. Không có nơi nào trên đất nước Việt Nam cách xa bờ biển hơn 500km.

Biển Đông có nhiều đảo và quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam. Số lượng các đảo ven bờ khoảng 2.773 hòn đảo. Trong đó, vịnh Bắc Bộ là nơi có nhiều đảo nhất của cả nước. Có 82 đảo có diện tích lớn hơn 1 km^2, chiếm 92% tổng diện tích các đảo của Việt Nam. Trong đó, 23 đảo có diện tích lớn hơn 10 km^2, 3 đảo có diện tích lớn hơn 100 km^2 (lớn nhất là đảo Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang, tiếp đó là đảo Cái Bầu thuộc tỉnh Quảng Ninh, đảo Cát Bà thuộc thành phố Hải Phòng); khoảng 1.295 đảo nhỏ chưa chính thức được đặt tên. Mặc dù các đảo phân bố không đều nhưng tất cả các vùng biển ven bờ Việt Nam đều có các đảo che chắn ở mức độ khác nhau. Hầu hết các đảo này cách bờ không xa, tạo thành những hệ sinh thái đảo hấp dẫn, trong đó có vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới. Mặt khác, bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp còn là tiềm năng về du lịch lớn của Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam còn có hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Dầu khí là nguồn tài nguyên lớn nhất ở vùng thềm lục địa của Việt Nam với trữ lượng dầu khí dự báo khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi. Ngoài dầu, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khai thác khoảng 3.000 tỉ m^3/năm. Ngoài ra, vùng biển nước ta còn có tiềm năng lớn về quặng thiếc và quặng sa khoáng như titan, đất hiếm,... đã nói trên.

Biển Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nguồn lợi sinh vật biển phong phú, đa dạng về giống loài với trữ lượng khá lớn. Trữ lượng cá ở vùng biển Việt Nam khoảng 5,3 triệu tấn/năm, trong đó sản lượng cho phép đánh bắt bền vững tối đa là 2,3 triệu tấn/năm, sản lượng tôm được phép khai thác từ 50.000 - 70.000 tấn. Các loài động vật thân mềm ở Biển Đông có trên 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được nhiều người ưa thích như: mực, hải sâm, trai, ốc,... Ngoài các nguồn lợi cá, tôm, động vật thân mềm còn có các loài đặc sản biển có giá trị kinh tế cao rất đặc trưng cho vùng biển Việt Nam như: hải âu, yến, động vật đáy, cầu gai, các loại động vật làm dược liệu...

Lãnh thổ Việt Nam có đường bờ biển chạy theo hướng Bắc - Nam dọc theo chiều dài đất nước, lại nằm kề trên các tuyến đường biển quốc tế quan trọng của thế giới, có những vũng, vịnh sâu kín gió là điều kiện thuận lợi để phát triển cảng biển, giao thông vận tải biển và mở rộng giao lưu với bên ngoài.

Câu hỏi 6: Biển, đảo Việt Nam mang lại những nguồn lợi kinh tế quan trọng nào?

Trả lời: Vùng biển và ven biển Việt Nam có vị trí hết sức quan trọng, cả về chính trị, kinh tế và an ninh - quốc phòng. Tiềm năng, lợi thế biển Việt Nam đa dạng và phong phú, hoạt động phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và hải đảo mang lại nhiều nguồn lợi kinh tế to lớn, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm:

(1) Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản

Đây là nghề biển truyền thống có thế mạnh của nước ta. Với vùng biển có nguồn sinh vật đa dạng, phong phú, trữ lượng hải sản trong vùng đặc quyền kinh tế của nước ta khoảng 5,3 triệu tấn, hàng năm có thể khai thác 2,3 triệu tấn, đồng thời diện tích nuôi trồng thủy, hải sản cũng khá lớn, khoảng 1.000.000 ha. Nghề nuôi trồng thủy, hải sản đã có bước phát triển khá, tăng nhanh cả về diện tích nuôi trồng lẫn sản lượng, phát triển đều ở cả ba vùng: *nước lợ, nước mặn* và *nước ngọt*. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản, đặc biệt là chế biến phục vụ xuất khẩu đã có bước phát triển vượt bậc, mở đường và tạo cầu nối, tạo thị trường để các ngành nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản phát triển.

(2) Kinh tế hàng hải

Việt Nam đã xây dựng được đội tàu biển quốc gia với tổng trọng tải hơn 2 triệu DWT, bình quân tăng 6,4%/năm về số lượng và 11%/năm về trọng tải. Quy mô và số lượng cảng biển ngày càng tăng. Cuối năm 1995, nước ta mới có hơn 70 cảng biển/bến, chỉ sau 15 năm, vào năm 2010, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống cảng biển gồm hàng trăm cảng và bến cảng lớn nhỏ, trải dài từ Nam ra Bắc.

(3) Công nghiệp tàu biển

Trình độ, năng lực đóng mới, sửa chữa tàu biển của Việt Nam so với trước đây đã có tiến bộ vượt bậc, hiện đại hóa một bước theo hướng tập trung quy mô lớn, bước đầu có phân

công chuyên môn hóa, vươn ra đóng tàu cỡ lớn, tàu chuyên dùng đạt chất lượng đăng kiểm quốc tế.

(4) Nghề làm muối

Trên dọc chiều dài bờ biển có hơn 20 tỉnh, thành phố có nghề sản xuất muối biển với tổng diện tích khoảng 15.000 ha và hơn 80.000 lao động nghề muối. Nghề muối biển Việt Nam sản xuất được bình quân 800.000 - 1.200.000 tấn muối/năm. Một số đồng muối ở miền Trung Việt Nam được đánh giá là có thể sản xuất muối sạch, muối ngon của thế giới, có khả năng xuất khẩu với số lượng lớn muối công nghiệp và muối sạch cho nhu cầu tiêu dùng ở trong nước và ngoài nước.

(5) Công nghiệp khai thác dầu khí

Dầu khí là một trong những ngành chủ lực của kinh tế biển, có đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Tiềm năng và trữ lượng dầu khí của Việt Nam được xác định là khá lớn như đã nói trên. Hoạt động kinh doanh dịch vụ dầu khí cũng từng bước phát triển theo hướng hiện đại. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành, như: dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sửa chữa thiết bị dầu khí, dịch vụ dung dịch khoan, vật tư, hóa phẩm cho khoan, dịch vụ phân tích các loại mẫu, gia công chế tạo, lắp ráp các khối chân đế giàn khoan, xây lắp và bảo dưỡng các công trình biển, xây lắp các đường ống dẫn dầu khí; bảo hiểm dầu khí, cung cấp lao động và dịch vụ sinh hoạt đã được xây dựng.

(6) Du lịch biển

Hàng năm, vùng biển Việt Nam thu hút 73% số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 12,6%/năm. Khách du lịch quốc tế đến các khu vực trọng điểm du lịch tăng nhanh, riêng khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng và Huế - Đà Nẵng tăng 41%/năm; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 22,6%. Đối với khách du lịch nội địa, biển, đảo thu hút tới hơn 50% số lượt du khách, với tốc độ tăng trung bình thời kỳ 1994 - 2003 là 16%/năm.

Câu hỏi 7: Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được xây dựng hướng đến mục tiêu gì?

Trả lời: Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8, Khóa XII thông qua tháng 10 năm 2018 với *mục tiêu tổng quát* và *mục tiêu cụ thể* như sau:

a) Mục tiêu tổng quát

Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

b) Mục tiêu cụ thể

- Các chỉ tiêu tổng hợp: Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

- Về kinh tế biển: Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế; kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

- Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

- Về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển: Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao.

- Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:

+ Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

+ Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

+ Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

+ Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn

chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

Câu hỏi 8: Các vấn đề mũi nhọn cần tập trung trong phát triển kinh tế biển Việt Nam hiện nay?

Trả lời: Với tiềm năng và cơ hội đang hiển hiện trước mắt, trong phát triển kinh tế biển hiện nay, Việt Nam cần phải tập trung vào một số vấn đề "mũi nhọn" sau:

(1) Huy động và phát huy tốt tất cả các nguồn lực để khai thác tối đa mọi tiềm năng và lợi thế nhiều mặt của biển, tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện về kinh tế biển, hướng mạnh về xuất khẩu, góp phần tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

(2) Tạo bước "nhảy vọt" trong phát triển kinh tế biển; Kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển và kinh tế hải đảo theo một chương trình liên kết có hiệu quả và hiệu lực cao;

(3) Phát triển và hiện đại hóa có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp có tính tới hợp tác quốc tế và hội nhập;

(4) Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với an ninh - quốc phòng và bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng biển, ven biển và các hải đảo.

Các vấn đề mũi nhọn này đều tập trung vào mục tiêu phát triển tổng quát kinh tế biển Việt Nam là đảm bảo ổn định

và an toàn lãnh hải quốc gia, xây dựng vùng ven biển thành vùng kinh tế phát triển năng động, thúc đẩy các vùng khác trong cả nước phát triển với tốc độ nhanh và tạo môi trường hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài.

Câu hỏi 9: Đến năm 2030, chủ trương phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên như thế nào?

Trả lời: Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên:

(1) Du lịch và dịch vụ biển;

(2) Kinh tế hàng hải;

(3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác;

(4) Nuôi trồng và khai thác hải sản;

(5) Công nghiệp ven biển;

(6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Câu hỏi 10: Việt Nam có Chiến lược gìn giữ và bảo vệ môi trường biển như thế nào?

Trả lời: Giữ gìn và bảo vệ môi trường biển nằm trong khuôn khổ chung của chiến lược bảo vệ môi trường toàn quốc. Nghị quyết số 246/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 20/9/1985 về công tác điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã đề ra mục tiêu tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, khôi phục phát triển tài

nguyên sinh vật, sử dụng hợp lý và tổng hợp các tài nguyên khoáng sản đất, nước, rừng, biển, khí hậu, du lịch,...

Từ năm 1986, vấn đề giữ gìn và bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm. Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (1991) xác định bảo vệ môi trường là một bộ phận trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đến năm 2000. Với sự giúp đỡ của Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Việt Nam đã sớm hoàn thành *Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững* (*Khuôn khổ hành động)*và trình bày tại Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc tổ chức tại Rio de Janeiro (Brasil) năm 1992. Kế hoạch quốc gia đã chỉ ra những vấn đề cấp bách của môi trường Việt Nam, trong đó có vấn đề tài nguyên biển và đặc biệt chỉ rõ tài nguyên sinh vật vùng ven biển đang bị suy giảm nhanh, môi trường biển bắt đầu bị ô nhiễm. Bản kế hoạch này thực sự được coi như Chiến lược quốc gia về môi trường cho giai đoạn 1991-2000 với 7 chương trình hành động, gồm: (1) Quản lý phát triển đô thị và dân số; (2) Quản lý tổng hợp các lưu vực sông; (3) Kiểm soát ô nhiễm và chất thải; (4) Quản lý tổng hợp vùng ven biển; (5) Bảo vệ đa dạng sinh học; (6) Bảo vệ các vùng đất ngập nước; (7) Quản lý các vườn quốc gia và các khu bảo vệ.

Cũng tại Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc tổ chức tại Rio de Janeiro (Brasil) năm 1992, Chính phủ Việt Nam tuyên bố: "*Việt Nam nhận thức rõ thực tế rằng biển và đại dương có một ý nghĩa đặc biệt đối với sự sống trên hành tinh chúng ta và nước chúng tôi ủng*

hộ cuộc đấu tranh chống việc biến biển hay đại dương thành các bãi phế thải và rác vì điều này sẽ nhanh chóng hủy hoại các hệ sinh thái biển và tài nguyên thiên nhiên, hậu quả tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Cần phải có các biện pháp thống nhất để quản lý biển và đại dương thông qua việc tăng cường sự hợp tác quốc tế và khu vực và thông qua các cố gắng có phối hợp nhằm giảm bớt tình trạng ô nhiễm biển và duy trì tính đa dạng sinh học của biển".

Có thể thấy rõ quan điểm thống nhất của Việt Nam là cần phải sớm áp dụng các biện pháp quản lý biển tổng hợp, coi trọng giữa môi trường và phát triển bền vững, sẵn sàng đẩy mạnh hợp tác quốc tế và khu vực. Trong đó, bảo vệ môi trường Biển Đông là nghĩa vụ của tất cả các quốc gia ven biển này.

Câu hỏi 11: Bảo vệ môi trường biển là gì?

Trả lời: Môi trường biển đóng vai trò rất quan trọng và bảo vệ môi trường biển là một phần quan trọng trong chiến lược bảo vệ môi trường chung của con người trên Trái đất. Sự trong sạch của môi trường biển đảm bảo môi trường cân bằng cho động thực vật biển và tạo điều kiện lành mạnh cho con người sử dụng biển. Bởi vậy, ô nhiễm môi trường biển cần phải được ngăn ngừa, kiểm soát và chế ngự.

Bảo vệ môi trường biển là việc ngăn chặn ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động của con người và tự nhiên đến môi

trường biển, làm ô nhiễm và suy thoái môi trường biển. Bảo vệ môi trường biển bao gồm 3 nhóm lĩnh vực chính là:

(1) Bảo vệ các hệ sinh thái, bao gồm rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi triều, cửa sông, đầm phá, vũng vịnh, đất ngập nước ven biển,...;

(2) Bảo vệ tài nguyên sinh vật biển, chống khai thác quá mức;

(3) Bảo vệ chất lượng nước biển, môi trường biển, chống ô nhiễm.

Câu hỏi 12: Các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển?

Trả lời: Các nguồn ô nhiễm biển rất đa dạng. UNCLOS 1982 chỉ ra 6 nguồn chính gây ô nhiễm môi trường biển, bao gồm:

(1) Ô nhiễm bắt nguồn từ đất liền, kể cả các chất gây ô nhiễm xuất phát từ các sông ngòi, cửa sông, ống dẫn và các thiết bị thải đổ công nghiệp.

Các hoạt động phát triển trên đất liền, đặc biệt trên các lưu vực sông như đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản nước lợ, các khu dân cư, khai khoáng,... tạo ra các chất thải. Các chất thải này chưa qua xử lý đã được đổ ra sông, suối và cuối cùng "trăm sông đều đổ về biển cả". Lượng chất thải từ đất liền ra biển ở nước ta chiếm khoảng 50-60%;

(2) Ô nhiễm do các hoạt động liên quan đến đáy biển hay xuất phát từ các đảo nhân tạo, các công trình, thiết bị thuộc quyền tài phán của các quốc gia ven biển;

(3) Ô nhiễm do các hoạt động trong vùng đáy biển lan truyền tới. Nguồn ô nhiễm này chủ yếu ở những khu vực có hoặc chịu ảnh hưởng của các hoạt động như động đất, núi lửa, sóng thần,…;

(4) Ô nhiễm do sự nhận chìm và trút bỏ chất thải;

(5) Ô nhiễm do hoạt động của các loại tàu thuyền và tai nạn tàu thuyền trên biển;

(6) Ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay thông qua bầu khí quyển, tức là các hoạt động tương tác giữa biển - khí quyển kéo theo hiện tượng lắng các chất gây ô nhiễm từ bầu không khí xuống biển.

Các nguồn ô nhiễm môi trường biển chủ yếu của Việt Nam là ô nhiễm có nguồn gốc từ đất liền, ô nhiễm từ tàu thuyền (đặc biệt là ô nhiễm dầu), ô nhiễm từ các hoạt động liên quan đến đáy biển (hoạt động dầu khí) và ô nhiễm do nhận chìm. Trong đó, các hoạt động trên biển như hàng hải, nuôi trồng và đánh bắt hải sản, phát triển cảng và nạo vét đáy biển, du lịch biển, thăm dò và khai thác khoáng sản biển (chủ yếu là dầu khí), nhấn chìm tàu và các sự cố môi trường biển khác (tràn dầu, thải dầu, đổ dầu cặn bất hợp pháp, đổ thải phóng xạ, hóa chất độc hại,…) trực tiếp làm ô nhiễm môi trường biển.

Nhìn chung, ở vùng ven biển và các cảng biển, nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu là các loại chất thải. Ngoài biển khơi, nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu là do hoạt động hàng hải và hoạt động khai thác dầu khí.

Câu hỏi 13: Biển Việt Nam đứng trước nguy cơ bị ô nhiễm như thế nào?

Trả lời: Khu vực biển Việt Nam tiếp nhận các chất gây ô nhiễm từ hai nguồn chính là lục địa và biển. Các chất gây ô nhiễm chủ yếu là dầu, hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp,... Vùng biển Việt Nam có khoảng 20 hệ sinh thái chính ở biển và vùng bờ. Các hệ sinh thái này rất dễ bị tổn thương bởi tác động ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm dầu.

Trên vùng biển Việt Nam ngày càng có nhiều vị trí khai thác dầu khí, khoáng sản. Hơn nữa, hàng năm đều có khoảng 200 triệu tấn dầu thô của các nước được vận chuyển thông qua vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam đến Nhật Bản và Hàn Quốc, đang tạo nguy cơ không nhỏ về sự cố tràn dầu. Các vụ tràn dầu dù lớn hay nhỏ cũng luôn gây ra những thiệt hại kinh tế to lớn và ô nhiễm môi trường cấp bách, nặng nề. Ngoài ra, lượng vật và chất nhận chìm xuống đáy biển nước ta được phép và bất hợp pháp ngày càng nhiều. Điều này sẽ khiến môi trường sinh thái biển thay đổi nhanh chóng, sự sống của các loài bị đe dọa nghiêm trọng, nghề cá và du lịch sinh thái biển đứng trước nguy cơ cao.

Phần 2

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN BIỂN, ĐẢO

Câu hỏi 14: Nội dung chính, vai trò và ý nghĩa của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Trả lời: Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982) được 107 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam, ký kết tại Montego Bay (Jamaica) ngày 10/12/1982. Công ước bao gồm 17 phần, 320 điều khoản, 9 phụ lục và 4 nghị quyết. Công ước có hiệu lực từ ngày 16/11/1994. Hiện nay đã có 162 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia Công ước.

UNCLOS 1982 là một văn kiện quốc tế đã bao quát toàn diện tất cả những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lý của biển và đại dương thế giới, xác định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia (có biển cũng như không có biển, phát triển hay đang phát triển) về nhiều mặt như: an ninh, bảo vệ, nuôi trồng, khai thác tài nguyên, giao thông liên lạc, nghiên cứu khoa học, công nghệ,... đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc

gia cũng như đối với các vùng biển nằm ngoài phạm vi thuộc quyền tài phán quốc gia.

UNCLOS 1982 là một công ước tiến bộ thể hiện sự thoả hiệp mang tính toàn cầu có tính đến lợi ích của tất cả các quốc gia trên thế giới. Công ước không chấp nhận bảo lưu mà đòi hỏi phải tham gia "cả gói" (package deal) theo nguyên tắc "nhất trí" (consensus). Các quốc gia tham gia Công ước phải có trách nhiệm ràng buộc và thực hiện toàn bộ các điều khoản của Công ước.

Công ước được coi là một trong những thành tựu có ý nghĩa nhất trong lĩnh vực luật pháp quốc tế của thế kỷ 20 và Công ước đã tạo ra một trật tự pháp lý mới trên biển, tương đối công bằng và được thừa nhận rộng rãi. Công ước này được Tommy T.B. Koh - Chủ tịch Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ 3 về Luật Biển mệnh danh là "Bản Hiến pháp cho đại dương".

Sau khi UNCLOS 1982 được thông qua ngày 30/4/1982, Việt Nam là một trong 107 quốc gia tham gia ký Công ước tại Montego Bay. Ngày 23/6/1994, Quốc hội Việt Nam đã ra Nghị quyết về việc phê chuẩn văn kiện pháp lý quan trọng này. Điểm 1 trong Nghị quyết nêu rõ: "*Bằng việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam biểu thị quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự pháp lý công bằng, khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển*". Tham gia UNCLOS 1982, Việt Nam, quốc gia ven biển, được thừa nhận có *lãnh hải* rộng 12 hải lý, *vùng* đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý, *thềm lục địa*

rộng ít nhất 200 hải lý và có thể mở rộng tới 350 hải lý tính từ đường cơ sở. Diện tích các vùng biển và thềm lục địa mà Việt Nam được hưởng theo quy định của Công ước rộng gấp hơn 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền.

Câu hỏi 15: Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam có những vùng biển nào?

Trả lời: Theo UNCLOS 1982, Việt Nam có các vùng biển là: *nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế* và *thềm lục địa*.

Nội thủy: Vùng biển nằm phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Lãnh hải: Vùng biển rộng 12 hải lý phía ngoài đường cơ sở. Các vùng biển này có quy chế pháp lý như lãnh thổ lục địa. Điều này có nghĩa là quốc gia ven biển có quyền thực thi chủ quyền của mình tại vùng biển này như đối với lãnh thổ đất liền (trừ quyền qua lại không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải).

Vùng tiếp giáp lãnh hải: Vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền lãnh hải, rộng 12 hải lý và có rìa ngoài cách đường cơ sở 24 hải lý.

Vùng đặc quyền kinh tế: Vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền với vùng tiếp giáp lãnh hải, rộng 188 hải lý tính từ rìa ngoài lãnh hải và có rìa ngoài cách đường cơ sở 200 hải lý.

Thềm lục địa: Bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển phía bên ngoài của lãnh hải trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia ven biển cho đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở trong trường hợp ranh giới ngoài của thềm lục địa ít hơn 200 hải lý.

Phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam được quy định chi tiết trong Luật Biển Việt Nam năm 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Câu hỏi 16: Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về việc giải phóng cho các tàu thuyền bị cầm giữ và đoàn thủy thủ của các tàu thuyền này?

Trả lời: Điều 292 trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định một quốc gia bắt giữ tàu thuyền của một quốc gia khác thì sẽ phải giải phóng ngay cho tàu thuyền bị cầm giữ hay trả tự do ngay cho đoàn thủy thủ của tàu thuyền đó theo quy trình cụ thể như sau:

(1) Khi các nhà chức trách của một quốc gia thành viên đã bắt giữ một chiếc tàu mang cờ của một quốc gia thành viên khác và nếu thấy rằng quốc gia bắt giữ chiếc tàu đã không tuân theo các quy định của Công ước trù định việc giải phóng ngay cho tàu thuyền hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó ngay khi ký gửi một khoản tiền bảo lãnh hợp lý hay một khoản

bảo đảm tài chính khác, thì vấn đề giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ phải được đưa ra trước một tòa án do các bên chỉ định theo một thỏa thuận chung; nếu không thỏa thuận được trong thời hạn 10 ngày kể từ lúc bắt giữ chiếc tàu hay đoàn thủy thủ, vấn đề này có thể được đưa ra trước một tòa án được quốc gia đã tiến hành bắt hay giữ tàu hay đoàn thủy thủ chấp nhận theo đúng Điều 287 (Việc chọn lựa thủ tục), hay trước Tòa án quốc tế về Luật Biển, trừ khi các bên có sự thỏa thuận khác;

(2) Yêu cầu giải phóng hay trả tự do chỉ có thể do quốc gia mà tàu mang cờ hoặc nhân danh quốc gia ấy đưa ra;

(3) Tòa án nhanh chóng xem xét yêu cầu này và chỉ xét xử vấn đề giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ, việc này không có ảnh hưởng gì đến tiến trình tiếp sau của mọi vụ kiện mà chiếc tàu, người chủ chiếc tàu hay đoàn thủy thủ của nó có thể là đối tượng trước quyền tài phán quốc gia thích hợp. Các nhà chức trách của quốc gia đã tiến hành bắt, giữ vẫn có đủ tư cách ra lệnh giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó vào bất kỳ lúc nào;

(4) Ngay khi đã ký gửi khoản tiền bảo lãnh hay một khoản bảo đảm tài chính khác theo quy định của toà án, các nhà chức trách của quốc gia đã bắt giữ tàu phải tuân theo quyết định của tòa án về việc giải phóng tàu và trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó.

Câu hỏi 17: Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay có những văn bản quy phạm pháp luật nào liên quan đến biển, đảo?

Trả lời: Từ những năm đầu từ thế kỷ XXI trở lại đây, Việt Nam rất chú trọng hoàn thiện các văn bản pháp luật nhằm quy phạm hoá những quy định liên quan đến biển, đảo, tạo cơ sở pháp lý bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam. Cho đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến biển, trong đó có thể kể đến một số văn bản quan trọng sau:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, năm 1992 và năm 2013.

- Luật Biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 06/2003/QH11 năm 2003.

- Luật Dầu khí năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 28/6/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

- Luật Hàng hải Việt Nam số 40/2005/QH11.

- Luật Thuỷ sản số 17/2003/QH11và Luật Thủy sản (sửa đổi năm 2017).

- Luật Biển Việt Nam năm 2012.

- Nghị quyết của Quốc hội ngày 23/6/1994 về việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo (2015).

- Luật Quy hoạch năm 2017, trong đó có quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14 năm 2018.

- Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

- Tuyên bố ngày 12/11/1982 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.

- Nghị định số 25/2009/NĐ-TTg ngày 26/3/2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020.

Những văn bản quy phạm pháp luật kể trên là cơ sở pháp lý quan trọng giúp Nhà nước Việt Nam tổ chức quản lý biển, đảo ngày càng có hiệu quả hơn. Các văn bản này về cơ bản phù hợp với những quy định của UNCLOS 1982, góp phần xây dựng những quy chế pháp lý thể hiện các quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam; mở ra triển vọng thúc đẩy sự hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và trên thế giới.

Câu hỏi 18: Quá trình xây dựng và ý nghĩa của việc ban hành Luật biển Việt Nam năm 2012?

Trả lời: Sau khi Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX thông qua Nghị quyết về việc phê chuẩn UNCLOS 1982 vào ngày 23/6/1994, công tác xây dựng Luật biển Việt Nam đã được đưa vào Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khoá X.

Luật biển Việt Nam năm 2012 được xây dựng dựa trên cơ sở những quy định của UNCLOS 1982, tham khảo các thông lệ quốc tế và thực tiễn của nhiều quốc gia ven biển, dựa trên các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của Việt Nam. Trải qua ba nhiệm kỳ Quốc hội khoá X, XI, XII với nhiều lần chỉnh sửa, bổ sung, ngày 21/6/2012 trong kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá XIII, Luật biển Việt Nam đã chính thức được thông qua.

Luật biển Việt Nam năm 2012 gồm 7 chương, 55 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013.

Nội dung của Luật biển Việt Nam năm 2012 đề cập đến các nội dung chủ yếu sau: các nguyên tắc, chính sách quản lý và bảo vệ biển; phạm vi và quy chế các vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; quy chế các đảo, quần đảo Việt Nam; các hoạt động trong vùng biển Việt Nam; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ tài nguyên và môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; phát triển kinh tế biển; tuần tra kiểm soát trên biển; hợp tác quốc tế về biển.

Với bờ biển dài và các vùng biển rộng lớn, kinh tế biển đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển của Việt Nam. Việc xây dựng và ban hành Luật biển Việt Nam năm 2012 là một hoạt động lập pháp quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của nước ta, phục vụ cho việc sử dụng, quản lý, bảo vệ các vùng biển, đảo và phát triển kinh tế biển của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế và tăng cường hợp tác với các nước, vì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Với việc thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012, lần đầu tiên Việt Nam có một văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lý của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS 1982. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của nước ta.

Câu hỏi 19: Trong Luật Biển Việt Nam 2012, Nhà nước Việt Nam đã đề ra những nguyên tắc gì để phát triển kinh tế biển?

Trả lời: Tại Điều 42 của Luật Biển Việt Nam 2012, Nhà nước Việt Nam đã đề ra 4 nguyên tắc để phát triển kinh tế biển bền vững, hiệu quả, bao gồm:

(1) Phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

(2) Gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển;

(3) Phù hợp với yêu cầu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển;

(4) Gắn với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và hải đảo.

Câu hỏi 20: Luật Biển Việt Nam 2012 xác định những ngành kinh tế biển nào cần ưu tiên tập trung phát triển?

Trả lời: Trong Điều 43 của Luật Biển Việt Nam 2012 đã xác định 6 ngành kinh tế biển mà Nhà nước cần ưu tiên tập trung phát triển là:

(1) Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển;

(2) Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác;

(3) Du lịch biển và kinh tế đảo;

(4) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản;

(5) Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển;

(6) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển.

Câu hỏi 21: Các chính sách và kế hoạch cho nghề cá góp phần bảo vệ bền vững môi trường biển như thế nào?

Trả lời: Liên quan đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam, các chính sách và kế hoạch cho nghề cá ở Việt Nam chủ yếu tập trung làm giảm bớt áp lực

khai thác nguồn lợi hải sản ở những vùng biển ven bờ hiện đang trong tình trạng cạn kiệt. Các chính sách và kế hoạch nghề cá của Việt Nam tập trung theo hai hướng chính là:

(1) Phát triển đội tàu đánh cá xa bờ, đồng thời tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản;

(2) Đánh bắt thủy sản một cách hiệu quả ở vùng biển ven bờ, bảo vệ các đàn cá tái tạo.

Các chương trình và kế hoạch liên quan đến nuôi trồng, khai thác và xuất khẩu thủy sản đều hướng đến và có liên quan chặt chẽ với vấn đề phát triển bền vững và bảo vệ môi trường biển, trọng điểm là bảo vệ các vùng nước khỏi bị ô nhiễm, bảo vệ các vùng ngập mặn và các đàn cá tái tạo.

Câu hỏi 22: Những hoạt động nào bị nghiêm cấm trong vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa Việt Nam theo quy định của Luật Biển Việt Nam 2012?

Trả lời: Tại Điều 37, Luật Biển Việt Nam 2012 quy định: trong khi thực hiện quyền tự do hàng hải, tự do hàng không trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, các tổ chức và cá nhân tuyệt đối không được tiến hành 9 loại hoạt động sau đây:

(1) Đe dọa chủ quyền, quốc phòng, an ninh của Việt Nam;

(2) Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, đánh bắt hải sản trái phép;

(3) Khai thác trái phép dòng chảy, năng lượng gió và tài nguyên phi sinh vật khác;

(4) Xây dựng, lắp đặt, sử dụng trái phép các thiết bị, công trình nhân tạo;

(5) Khoan, đào trái phép;

(6) Tiến hành nghiên cứu khoa học trái phép;

(7) Gây ô nhiễm môi trường biển;

(8) Cướp biển, cướp có vũ trang;

(9) Các hoạt động bất hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Câu hỏi 23: Luật Biển Việt Nam 2012 quy định như thế nào về tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ trên biển?

Trả lời: Điều 33 của Luật Biển Việt Nam 2012 quy định 7 khoản liên quan đến tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ trong vùng biển Việt Nam như sau:

(1) Trường hợp người, tàu thuyền hoặc phương tiện bay gặp nạn hoặc nguy hiểm trên biển cần sự cứu giúp thì phải phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và khi điều kiện cho phép phải thông báo ngay cho cảng vụ hàng hải hay Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam hay nhà chức trách địa phương nơi gần nhất biết để được giúp đỡ, hướng dẫn cần thiết;

(2) Khi nhận biết tình trạng người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm hay nhận được tín hiệu cấp cứu của người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm cần được cứu giúp, mọi cá nhân, tàu thuyền khác phải bằng mọi cách tiến hành cứu

giúp người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm đến tàu thuyền, những người đang ở trên tàu thuyền của mình và kịp thời thông báo cho cá nhân, tổ chức liên quan biết;

(3) Nhà nước bảo đảm sự giúp đỡ cần thiết theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế có liên quan và trên tinh thần nhân đạo để người và tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm trên biển có thể nhanh chóng được tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả;

(4) Trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam, Nhà nước có đặc quyền trong việc thực hiện các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ người và tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm cần sự cứu giúp, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

(5) Lực lượng có thẩm quyền có quyền huy động cá nhân, tàu thuyền đang hoạt động trong vùng biển Việt Nam tham gia tìm kiếm, cứu nạn nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm cho cá nhân, tàu thuyền đó. Việc huy động và yêu cầu quy định tại khoản này chỉ được thực hiện trong trường hợp khẩn cấp và chỉ trong thời gian cần thiết để thực hiện công tác tìm kiếm, cứu nạn;

(6) Việc cứu hộ hàng hải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cứu hộ hàng hải theo thỏa thuận giữa chủ tàu thuyền hoặc thuyền trưởng tàu thuyền tham gia cứu hộ với chủ tàu

thuyền hoặc thuyền trưởng của tàu thuyền gặp nạn, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan;

(7) Tàu thuyền nước ngoài vào vùng biển Việt Nam thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan.

Câu hỏi 24: Pháp luật Việt Nam có các quy định xử phạt vi phạm bảo vệ môi trường biển như thế nào?

Trả lời: Nghị định số 26/CP ngày 26/4/1996 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về môi trường; Nghị định số 48/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Nghị định số 36/1999/NĐ-CP ngày 9/6/1999 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các quy định xử phạt vi phạm bảo vệ môi trường biển như sau:

- Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với các hành vi vi phạm về xả các chất thải và chất độc hại, buộc bồi thường thiệt hại, buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, tạm giữ phương

tiện vi phạm. Trong trường hợp tái phạm hoặc có tình tiết tăng nặng, số tiền phạt có thể từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với các hành vi vi phạm về vận chuyển chất độc hại. Trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, số tiền phạt từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

- Phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 8 triệu đồng đối với các hành vi: không có phương án phòng tránh rò rỉ dầu, cháy dầu, nổ dầu và tràn dầu; không có phương tiện xử lý sự cố cháy nổ dầu và tràn dầu.

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với các hành vi: không có chứng chỉ kỹ thuật khi sử dụng các hóa chất độc hại; không chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với các hành vi: gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu. Trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, số tiền phạt có thể từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50 nghìn đồng đến 200 nghìn đồng đối với các hành vi: không kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân địa phương, cơ quan hoặc tổ chức gần nhất khi phát hiện sự cố môi trường; không thực hiện những biện pháp thuộc trách nhiệm của mình để kịp thời khắc phục sự cố môi trường; không chấp hành hoặc chấp hành không đúng

lệnh huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục sự cố môi trường. Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng, số tiền phạt có thể từ 5 triệu đồng tới 20 triệu đồng.

- Đối với các hành vi xả, thải hoặc để rò rỉ các chất độc hại, các loại thực vật có độc tố hoặc các chất thải khác gây ô nhiễm vùng nước sinh sống của các loại thủy sản, phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng đối với các hành vi gây ô nhiễm đến 1 ha vùng nước; phạt tiền 5 triệu đồng/ha đối với các hành vi gây ô nhiễm trên 1 ha vùng nước. Người vi phạm buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm, khôi phục trạng thái ban đầu của môi trường sống cho sinh vật biển.

Phần 3
NHỮNG ĐIỀU NGƯ DÂN CẦN BIẾT

Câu hỏi 25: Các ngư trường chính trên vùng biển Việt Nam được phân chia như thế nào?

Trả lời: Ngư trường khai thác là nơi có các quần thể cá (hay hải sản khác) tập trung tương đối ổn định, luôn đạt sản lượng cao trong khai thác. Sự xuất hiện các quần thể cá tại ngư trường thường mang tính mùa vụ, với chu kỳ dài ngắn khác nhau, tùy thuộc các yếu tố sinh thái tự nhiên. Dựa vào đặc điểm vị trí địa lý và địa hình, vùng biển Việt Nam được phân chia thành 4 ngư trường khai thác chính, gồm:

(1) Ngư trường vịnh Bắc Bộ;

(2) Ngư trường miền Trung;

(3) Ngư trường Đông Nam Bộ;

(4) Ngư trường Tây Nam Bộ.

Trên 4 ngư trường này, chế độ gió mùa đã tạo nên sự thay đổi cơ bản các điều kiện hải dương, sinh học, làm cho sự phân bố cá và các loài hải sản khác mang tính chất mùa vụ rất rõ rệt.

Câu hỏi 26: Sóng thần là gì?

Trả lời: *Sóng thần* (Tsunami) là loại sóng dài truyền ngang theo mặt biển, được tạo thành do động đất ngầm dưới nước (hải chấn), sự phun trào núi lửa dưới đáy biển, hiện tượng sụt đất và trong thời gian gần đây còn do sức mạnh của các loại bom nguyên tử nổ trên đại dương. Sóng thần chủ yếu xảy ra ở vùng ven bờ, có sức tàn phá lớn, gây thiệt hại, làm tổn thất cho các hải cảng và cư dân ở những vùng ven biển.

Phần lớn sóng thần phát sinh ở các hẻm vực sâu ven lục địa Thái Bình Dương. Sóng thần có thể chuyển động với tốc độ 1.000 km/h, chu kỳ 15-60 phút. Ở ngoài khơi đại dương, sóng thần chỉ cao từ 0,5-1,0m, nhưng khi vào bờ thì độ cao có thể tăng lên gấp nhiều lần.

Trong số hơn 350 trận sóng thần được quan sát và ghi lại trong lịch sử nhân loại thì có hơn 300 trận xảy ra ở Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, gây ra những tổn thất vô cùng to lớn cho các quốc gia ven biển. Trong đó, thảm họa sóng thần ở Ấn Độ Dương ngày 26/12/2004 làm chết gần 300.000 người và gây thiệt hại vật chất, môi trường sinh thái nặng nề cho các nước Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Sri Lanka, Banglades, Ấn Độ và nhiều nước khác trong khu vực.

Câu hỏi 27: Nguy cơ sóng thần trong vùng ven biển và hải đảo Việt Nam?

Trả lời: Nguy cơ sóng thần phân bố không đều trong toàn bộ vùng ven biển và hải đảo Việt Nam. Dải ven biển miền Bắc từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh có nguy cơ sóng thần cao nhất

với những chấn động động đất cấp 8. Dải ven biển còn lại từ Quảng Bình vào phía Nam có nguy cơ sóng thần thấp hơn với những chấn động động đất từ cấp 7 đến cấp 8.

Hai khu vực trên thềm lục địa có độ nguy hiểm sóng thần cao nhất là ngoài khơi vịnh Bắc Bộ và ngoài khơi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với những chấn động động đất cấp 8. Các vùng hải đảo Hoàng Sa và Trường Sa có độ nguy hiểm sóng thần thấp với những chấn động động đất trong khoảng từ cấp 6 đến cấp 7.

Câu hỏi 28: Đặc điểm của bão và áp thấp nhiệt đới trên vùng biển Việt Nam?

Trả lời: Dựa trên sức gió có thể quy ước phân biệt áp thấp nhiệt đới, bão và bão mạnh như sau: Áp thấp nhiệt đới (Tropical depression) có sức gió mạnh nhất dưới 17,5m/giây; *bão* (Tropical storm) có sức gió từ 17,5m/giây đến 22m/s; *bão mạnh* (Typhoon) có sức gió trên 33m/giây.

Trên vùng biển Việt Nam, khu vực nào cũng có thể bị bão tác động đến, tuy nhiên số lượng và tần suất bão đổ bộ vào bờ ở mỗi khu vực lại rất khác nhau. Khu vực phía Bắc chịu ảnh hưởng của bão nhiều hơn các vùng phía Nam. Khu vực bị bão ảnh hưởng nhiều nhất hàng năm từ bờ biển Bắc Bộ và Thanh Hóa, nhất là từ Hải Phòng đến Móng Cái (Quảng Ninh). Ở Trung Bộ, vùng bão vào tương đối tập trung là khu vực hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị, tiếp đó là hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa.

Cường độ của bão trên Biển Đông biến đổi khá nhanh chóng, trong vòng 24 giờ đã có thể từ một áp thấp nhiệt đới phát triển thành một cơn bão mạnh. Tuy nhiên, từ tháng 10 trở đi, những đợt không khí lạnh mạnh lại có khả năng làm bão suy yếu và tan đi trong vòng 24 giờ đến 36 giờ.

Mùa bão thường bắt đầu vào tháng 6 và kết thúc vào cuối tháng 11 hàng năm. Tuy nhiên, có những năm, bão và áp thấp nhiệt đới xuất hiện sớm từ tháng 2 và xuất hiện muộn vào tháng 12. Tần số bão hoạt động ở Biển Đông lớn nhất vào các tháng mùa hạ và đầu mùa thu, cao nhất là tháng 9. Vào đầu mùa bão, đường đi của bão thường vào những vĩ độ tương đối cao, lệch về phía Bắc hơn, sau đó dần dần dịch chuyển vào phía Nam. Đến cuối mùa bão, khoảng tháng 11 và tháng 12, đường đi của các cơn bão thường hướng về phía Nam, hướng vào bờ biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Những cơn bão mạnh thường di chuyển tương đối ổn định. Trong khi những vùng áp thấp nhiệt đới và những cơn bão nhẹ thường có đường đi phức tạp, ngoằn ngoèo, dễ thay đổi hướng. Những cơn bão phát sinh từ vùng biển miền Tây Thái Bình Dương thường là những cơn bão mạnh, đường di chuyển tương đối ổn định, có quỹ đạo hình dạng như một đường parabol.

Cần lưu ý *hiện tượng bão đôi*, tức là trong cùng một thời gian đồng thời xuất hiện một cơn bão ở vùng biển miền Tây Thái Bình Dương và một cơn bão ở Biển Đông. Khi đó, dưới tác động tương hỗ của hai cơn bão, cơn bão đang hoạt động trong Biển Đông thường diễn biến phức tạp, có thể dừng lại,

đánh vòng rồi di chuyển ra phía Đông, hoặc có thể dừng lại một thời gian rồi sau đó di chuyển nhanh về phía Tây, đổ bộ vào vùng bờ biển Việt Nam.

Câu hỏi 29: Các trang bị dụng cụ y tế thiết yếu trên tàu biển?

Trả lời: Theo khuyến cáo của các cơ quan y tế, trên các tàu đi biển cần được trang bị dụng cụ y tế thiết yếu như sau:

1. Nhiệt kế y học (cần được để riêng loại nhiệt kế hậu môn);
2. Huyết áp kế kèm theo ống nghe.;
3. Dao mổ kèm theo lưỡi dao thay thế;
4. Ống tiêm và kim tiêm (nên có sẵn loại đã tiệt trùng);
5. Panh;
6. Kéo;
7. Kẹp lưỡi;
8. Ống thông đái (các cỡ thông dụng);
9. Ống thông khí thở;
10. Bô, vịt;
11. Cáng thường và cáng tàu;
12. Nẹp tay, nẹp chân (nẹp hơi, nẹp gỗ, nẹp kim loại...);
13. Các cuộn băng bằng vải màn (các cỡ khác nhau);
14. Các cuộn băng cá nhân;
15. Các gói gạc miếng vô trùng (các cỡ khác nhau);

16. Các gói bông gạc vô trùng (các cỡ khác nhau);

17. Băng dính;

18. Băng tam giác;

19. Khăn rộng để trùm các vết bỏng rộng (khăn vô trùng).

Câu hỏi 30: Chăm sóc nạn nhân được cứu hộ lên tàu như thế nào?

Trả lời: Việc chăm sóc nạn nhân được cứu hộ lên tàu trên biển phụ thuộc vào tình hình sức khỏe của họ sau thời gian dài ở dưới nước. Một số hành động chăm sóc được khuyến cáo thực hiện với các nạn nhân được cứu hộ như sau:

- Đặt nạn nhân nằm ở nơi kín gió, thay quần áo ướt, lau khô người, quan sát xem có thương tích gì không. Trong trường hợp nạn nhân có vết thương hay gãy xương, cần băng bó và cố định ngay.

- Đối với những nạn nhân bị dính dầu trên người, cần dùng vải lau sạch, sau đó tắm rửa bằng nước nóng và xà phòng.

- Ủ ấm cho những người bị cảm lạnh, cho uống nước trà đường nóng.

- Theo dõi tình hình sức khỏe nạn nhân, phát hiện kịp thời những người có bệnh (như viêm đường hô hấp, rối loạn thần kinh...) để kịp thời điều trị và động viên những người trầm cảm. Tùy theo tình hình sức khỏe của nạn nhân và điều kiện cụ thể để có phương án xử lý tiếp theo cho hiệu quả và hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương, *100 câu hỏi* - đáp về biển đảo dành cho tuổi trẻ Việt Nam, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2013.

2. Hãn Nguyên Nguyễn Nhã, *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.

3. Nhiều tác giả, *Bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý: Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2011.

4. Phan Ngọc Huyền, Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Đức Anh Sơn, *Giáo dục chủ quyền biển đảo biên giới quốc gia dành cho học sinh các dân tộc thiểu số Việt Nam. Hỏi - Đáp*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2015.

5. Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên), *Tư liệu về chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa*, Nxb. Văn hoá - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 2014.

6. Các website:

- "Biển Đông: Địa chiến lược và Tiềm năng kinh tế", *Nghiên cứu Biển Đông*: http://nghiencuubiendong.vn.

- "Luật Biển Việt Nam", Cổng thông tin điện tử Chính phủ:http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvan3n?class_id=1&mode=detail&document_id=163056.

- "Nội dung tuyên truyền về Công ước Luật Biển", Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp: http://moj.gov.vn/Pages/home.aspx.

- “Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên quần đảo Hoàng Sa”, Cổng thông tin điện tử UBND huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng:http://www.hoangsa.danang.gov.vn/index.php/gi-i-thi-u/l-ch-s-hinh-thanh

- Đặng Văn Quang, “Vai trò và ý nghĩa của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982”, Trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản:http://www.fistenet.gov.vn/c-thuy-san-viet-nam/tuyen-truyen-bien-111ao/vai-tro300-va300-y301-nghi303a-cu309a-cong-uo301c-lien-ho323p-quo301c-ve300-lua323t-bie309n-nam-1982/.

- Phạm Bình Minh, “Trả lời phỏng vấn về Luật Biển Việt Nam”, Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: http://baodientu.chinhphu.vn/Tin-noi-bat/Bo-truong-Ngoai-giao-Pham-Binh-Minh-tra-loi-phong-van-ve-Luat-Bien-Viet-Nam/141637.vgp.

- Trần Bông, “Biển Đông: Địa chiến lược và tiềm năng kinh tế”, Trang thông tin điện tử *Nghiên cứu Biển Đông*: http://nghiencuubiendong.vn/tong-quan-ve-bien-dong/504-bien-ong-ia-chien-lc-va-tiem-nng.

- Trần Công Trục, “Hoàng Sa, Trường Sa: Thực trạng đóng quân của các nước?”, Báo điện tử *Infonet* - Bộ Thông tin và truyền thông: http://infonet.vn/hoang-sa-truong-sa-thuc-trang-dong-quan-cua-cac-nuoc-post123655.info.

- Trang thông tin điện tử Nghiên cứu Biển Đông: http://nghiencuubiendong.vn/tong-quan-ve-bien-dong/4830-danh-sach-cac-thuc-the-dia-ly-thuoc-quan-dao-truong-sa.

---o0o---

Cẩm nang cung cấp thông tin
VỀ CHỦ QUYỀN VÀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung
Giám đốc - Tổng Biên tập: TRẦN CHÍ ĐẠT

Biên tập:	Nguyễn Thị Lê - Bùi Thị Nga
Trình bày sách:	Nguyễn Văn Hùng
Sửa bản in:	Bùi Thị Nga
Thiết kế bìa:	Trần Hồng Minh

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn, book365.vn, ebook365.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số Vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại Biên tập: 024.35772141

Fax: 024.35579858 * E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn

Mã ISBN: 978-604-80-4189-2.
In 38.500 bản, khổ 10,5x14,5 cm tại Công ty TNHH In và Dịch vụ thương mại Phú Thịnh. Địa chỉ nơi in: Lô B2-2-5, KCN Nam Thăng Long, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4210-2019/CXBIPH/3-165/TTTT
Số quyết định xuất bản:660/QĐ - NXB TTTT ngày 12 tháng 12 năm 2019.
In xong và nộp lưu chiểu Quí IV năm 2019.

ISBN: 978-604-80-4189-2

SÁCH KHÔNG BÁN